

## LỜI DỊCH GIẢ

*PHÁP CÚ* là quyển Kinh chọn lọc những lời dạy của đức Phật Thích-ca Mâu-ni khi còn tại thế. Suốt trong 45 năm thuyết pháp, đức Phật đã nói rất nhiều Pháp ngữ, bao gồm nghĩa lý thâm thiết để cởi mở nghiệp khổ cho chúng sanh mà đưa họ đến Niết-bàn an lạc. Những giáo pháp ấy, ngay ba tháng sau khi Phật diệt độ, được các vị cao đồ tập hợp Đại hội Kết tập Kinh điển lần đầu tiên, tập thành Tam tạng để truyền lại cho hậu thế noi theo. Đồng thời, những câu dạy ngắn gọn đầy ý nghĩa của Phật trong hơn ba trăm trường hợp giáo hóa khác nhau, cũng được kết tập thành kinh *Pháp cú* này và lưu truyền mãi cho đến ngày nay.

Thường thường chúng ta thấy trong báo chí, sách vở của các nhà nghiên cứu Phật học hay trích dẫn những câu nói ngắn gọn nhưng rất có giá trị của đức Phật, là phần nhiều từ ở Kinh này mà ra.

Kinh *Pháp cú* gồm 26 phẩm, 423 câu (bài kệ), là quyển thứ hai trong 15 quyển thuộc *Kinh Tiểu Bộ* (*Khuddaka-Nikāya*) trong Kinh tạng Pāli và được dịch ra rất nhiều thứ tiếng ở Á châu và Âu-Mỹ. Theo chỗ chúng tôi được biết, những người đầu tiên dịch kinh *Pháp cú* kể có học giả Đan-mạch Viggo Fausbøll (Fausböll) dịch sang tiếng La-tinh năm 1855; học giả Max F. Mueller sang Anh ngữ năm 1881; giáo sư E.W. Burlingame thì chuyển ngữ bản *Sớ giải*, sau này được

giáo sư Charles Rockwell Lanman (1850-1941) giáo đính và đại học Havard tại Mỹ quốc xuất bản năm 1901; giáo sư Sanskrit Phước Đảo Trục tứ lang (Fukushima Naoshiro, 福島直四郎, 1899-1979), dịch sang Nhật ngữ; năm 1862, lần đầu tiên *Dhammapada* được dịch ra tiếng Đức, v.v. Ngoài ra, lại còn có các bản Hán dịch rất cổ với danh đề *Pháp cú kinh*, *Pháp tập yếu tụng* v.v. Cho đến nay riêng phần Anh ngữ đã có gần 80 bản dịch, ngoài các học giả kể trên còn có những cao tăng tôn túc như Nārada MahāThera, Acharya Buddharakkhita, v.v.<sup>1</sup>

Xưa nay các nước Phật giáo Nam truyền như Tích-lan, Miến-điện v.v., và Phật giáo Tây tạng, đều đặc biệt tôn vinh *Pháp cú* làm bộ kinh nhật tụng quý báu; hàng Tăng giới ít ai không biết, không thuộc, không hành trì, và hàng cư sĩ cũng lấy đó phụng hành để sống một đời sống an lành thanh khiết.

Riêng tại Việt Nam, lâu nay thấy có trích dẫn, nhưng chưa ai dịch hết toàn bộ.<sup>2</sup> Nay nhân dịp may, tôi gặp được bản kinh *Pháp cú* do Pháp sư Liễu Tham vừa dịch từ nguyên bản Pāli ra Hán văn, với sự tham khảo chú thích rạch ròi, có thể giúp chúng ta đọc như đọc thẳng bản văn Pāli, nên tôi kính cần dịch ra để góp vào kho Phật kinh tiếng Việt.

Gần đây<sup>3</sup> Hoà thượng Thích Minh Châu cũng đã dịch toàn văn kinh *Pháp cú* từ bản Pāli và in song song cả hai thứ chữ Việt-Pāli, tạo thuận lợi rất nhiều cho việc học hỏi thêm chính xác và sâu sắc hơn đối với lời Phật dạy. Do vậy mà lần tái bản này, có thêm bản Anh ngữ của ngài Nārada MahāThera, được xem là chính xác nhất, trình bày cùng với bản văn vần thi kệ của Hoà thượng Thích Minh Châu, lập thành một quyển kinh *Pháp cú* tương đối hoàn chỉnh (Pāli-Việt-Hán-Anh), thực hiện đầy đủ hy vọng xưa nay của tôi, để làm thủ sách cho mọi giới.

---

1. Một Thư tịch chọn lọc đa số những bản dịch này do nhóm Thiện Tri Thức tập thành, được liệt dẫn ở phần Phụ lục A.

2. Hiện trạng này là vào năm 1959. Nay đã có vài bản dịch toàn bộ, hoặc bằng văn xuôi, hoặc văn vần. Xem bản Thư tịch, Phụ lục A.

3. Khi viết những lời này, HT. Thích Minh Châu vẫn còn tại thế. Ngài thị tịch năm 2012.

Độc xong kinh *Pháp cú*, độc giả sẽ thấy trong đó gồm những lời dạy về triết lý cho cả hai giới xuất gia và tại gia. Những lời dạy cho hàng xuất gia tất nhiên không bao hàm tại gia, nhưng những lời dạy cho hàng tại gia đương nhiên trùm cả hàng xuất gia. Do đó dù ở hạng nào, đọc cuốn kinh này, cũng thu thập được nhiều ích lợi thanh cao.

Tôi tin rằng những lời dạy giản dị mà thâm thúy trong kinh *Pháp cú* có thể làm cho chúng ta mỗi khi đọc đến thấy một niềm siêu thoát lâng lâng tràn ngập tâm hồn, và những đức tính từ bi hỉ xả, bình tĩnh, lạc quan vươn lên tỏa rộng giữa những ngang trái, hẹp hòi, khổ đau, điên đảo của cuộc thế vô thường.

Bản dịch này tôi đã xuất bản lần đầu tiên năm 1959 (\*) và sau đó đã nhiều lần tái bản. Nay, lại có thiện duyên, bản dịch này được tái bản để pháp bảo lưu thông rộng rãi.

*Phật lịch 2542,*  
*ngày Phật Thành Đạo*  
THÍCH THIỆN SIÊU

(\*) với pháp tỳ *Trí Đức*



# DHAMMAPADA

NĀRADA MAHĀTHERA

Pāli & Anh ngữ

## KINH PHÁP CÚ

### LỜI PHẬT DẠY

HT. THÍCH THIỀN SIÊU

HT. THÍCH MINH CHÂU

*Việt dịch & chú thích*

## Chapter 1

### YAMAKA VAGGA

#### THE TWIN VERSES

1. *Manopubbangamā dhammā  
manosethā manomayā  
Manasā ce padutthena  
bhāsati vā karoti vā  
Tato nam dukkhamanveti  
cakkam 'va vahato padam. 1*

1. Mind is the forerunner of (all evil) states. Mind is chief; mind-made are they. If one speaks or acts with wicked mind, because of that, suffering follows one, even as the wheel follows the hoof of the draught-ox. 1

2. *Manopubbaggamā dhammā  
manosethā manomayā  
Manasā ce pasannena  
bhāsati vā karoti vā  
Tato nam sukhamanveti  
chāyā 'va anapāyinī. 2*

2. Mind is the forerunner of (all good) states. Mind is chief; mind-made are they. If one speaks or acts with pure mind, because of that, happiness follows one, even as one's shadow that never leaves. 2

## I. PHẨM SONG YẾU <sup>1</sup> (YAMAKAVAGGO)

1. Trong các pháp,<sup>2</sup> tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hoặc làm với tâm ô nhiễm, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo.<sup>3</sup>
1. Ý dẫn đầu các pháp,  
ý làm chủ, ý tạo.  
Nếu với ý ô nhiễm,  
nói lên hay hành động,  
khổ nào bước theo sau,  
như xe, chân vật kéo.
2. Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hoặc làm với tâm thanh tịnh, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng theo hình.
2. Ý dẫn đầu các pháp,  
ý làm chủ, ý tạo.  
Nếu với ý thanh tịnh,  
nói lên hay hành động,  
an lạc bước theo sau,  
như bóng, không rời hình.

3. *Akkocchi mam avadhi mam  
ajini mam ahāsi me  
Ye tam upanayhanti  
veram tesam na sammati.* 3
4. *Akkocchi mam avadhi mam  
ajini mam ahāsi me  
Ye tam na upanayhanti  
veram tesāpasammati.* 4
3. “He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me”,  
in those who harbour such thoughts hatred is not appeased. 3
4. “He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed  
me”, in those who do not harbour such thoughts hatred is  
appeased. 4
5. *Na hi verena verāni  
sammanti’dha kudācanam  
Averena ca sammanti  
esa dhammo sanantano.* 5
5. Hatreds never cease through hatred in this world; through  
love alone they cease. This is an eternal law. 5
6. *Pare ca na vijānanti  
mayamettha yamāmase  
Ye ca tattha vijānanti  
tato sammanti medhagā.* 6
6. The others know not that in this quarrel we perish; those of  
them who realize it, have their quarrels calmed thereby. 6



3. “Nó lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hoại tôi, cướp đoạt tôi”, ai còn ôm ấp tâm niệm ấy, thì sự oán hận không thể dứt.
3. “Nó mắng tôi, đánh tôi,  
Nó thắng tôi, cướp tôi.”  
Ai ôm hiềm hận ấy,  
Hận thù không thể nguôi.
4. “Nó lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hoại tôi, cướp đoạt tôi”, ai bỏ được tâm niệm ấy, thì sự oán hận tự dứt.
4. “Nó mắng tôi, đánh tôi,  
nó thắng tôi, cướp tôi.”  
Không ôm hiềm hận ấy,  
hận thù được tự nguôi.
5. Ở thế gian này, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi trừ được hận thù. Đó là định luật ngàn thu.<sup>4</sup>
5. Với hận diệt hận thù,  
đời này không có được.  
Không hận diệt hận thù,  
là định luật ngàn thu.
6. Người kia<sup>5</sup> không hiểu rằng: “Chúng ta sắp bị hủy diệt”<sup>6</sup> (mới phí sức tranh luận hơn thua). Nếu họ hiểu rõ điều đó thì chẳng còn tranh luận nữa.
6. Người khác không hiểu biết,  
chúng ta đây bị hại.  
Chỗ ấy, ai hiểu được  
tranh luận được lắng êm.

7. *Subhānupassim viharantam  
indriyesu asamvutam  
Bhojanamhi amattaccum  
kusītam hīnavīriyam  
Tam ve pasahati māro  
vāto rukkham'va dubbalam. 7*
8. *Asubhānupassim viharantam  
indriyesu susamvutam  
Bhojanamhi ca mattaccum  
saddham āraddhavīriyam  
Tam ve nappasahati māro  
vāto selam'va pabbatam. 8*
7. Whoever lives contemplating pleasant things, with senses unrestrained, in food immoderate, indolent, inactive, him verily Māra overthrows, as the wind (overthrows) a weak tree. 7
8. Whoever lives contemplating “the Impurities”, with senses restrained, in food moderate, full of faith, full of sustained energy, him Māra overthrows not, as the wind (does not overthrow) a rocky mountain. 8
9. *Anikkasāvo kāsāvam  
yo vattham paridahessati  
Apeto damasaccena  
na so kāsāvam arahati. 9*
10. *Yo ca vantakasāv'assa  
sīlesu susamāhito  
Upeto damasaccena  
sa ve kāsāvam arahati. 10*
9. Whoever, unstainless, without self control and truthfulness, should don the yellow robe, is not worthy of it. 9

7. Người chỉ muốn sống khoái lạc,<sup>7</sup> không nhiếp hộ các căn, ăn uống vô độ, biếng nhác chẳng tinh cần, người ấy thật dễ bị ma<sup>8</sup> nhiếp phục, như cành mềm trước cơn gió lốc.
7. “Ai sống nhìn tịnh tướng,  
không hộ trì các căn,  
ăn uống thiếu tiết độ,  
biếng nhác, chẳng tinh cần.  
Ma uy hiếp kẻ ấy,  
như cây yếu trước gió”.
8. Người nguyện ở trong cảnh chẳng khoái lạc,<sup>9</sup> khéo nhiếp hộ các căn, ăn uống tiết độ, vững tin<sup>10</sup> và siêng năng, ma không dễ gì thắng họ, như gió thổi núi đá.
8. Ai sống quán bất tịnh,  
khéo hộ trì các căn,  
ăn uống có tiết độ,  
có lòng tin, tinh cần,  
ma không uy hiếp được,  
như núi đá, trước gió.
9. Mặc áo cà-sa<sup>11</sup> mà không rời bỏ cấu uế, không thành thật khắc kỷ, thà chẳng mặc còn hơn.
9. Ai mặc áo cà-sa,  
tâm chưa rời uế trước;  
không tự chế, không thực,  
không xứng áo cà-sa.
10. Rời bỏ các cấu uế, khéo giữ gìn giới luật, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc áo cà-sa.
10. Ai rời bỏ uế trước,  
giới luật khéo nghiêm trì;

10. He who is purged of all stain, is well-established in morals and endowed with self-control and truthfulness, is indeed worthy of the yellow robe. 10

11. *Asāre sāramatino  
sāre calsāradassino  
Te sāram naldhigacchanti  
micchāsamkappagocarā. 11*

12. *Sārac ca sārato catvā  
asārac ca asārato  
Te sāram adhigacchanti  
sammā samkappagocarā. 12*

11. In the unessential they imagine the essential, in the essential they see the unessential - they who entertain (such) wrong thoughts never realize the essence. 11

12. What is essential they regard as essential, what is unessential they regard as unessential - they who entertain (such) right thoughts realize the essence. 12

13. *Yathā'gāram ducchannam  
vutthi samativijjhati  
Evam abhāvitam cittam  
rāgo samativijjhati. 13*

14. *Yathā'gāram succhannam  
vutthi na samativijjhati  
Evam subhāvitam cittam  
rāgo na samativijjhati. 14*

13. Even as rain penetrates as ill-thatched house, so does lust penetrate an undeveloped mind. 13

14. Even as rain does not penetrate a well-thatched house, so does lust not penetrate a well-developed mind. 14

tự chế, sống chơn thực,  
thật xứng áo cà-sa.

11. Phi chơn tưởng là chơn thật, chơn thật<sup>12</sup> lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể đạt đến chơn thật.
11. Không chân, tưởng chân thật;  
chân thật, thấy không chân.  
Chúng không đạt chân thật,  
do tà tư, tà hạnh.
12. Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn; cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mau đạt đến chơn thật.
12. Chân thật, biết chân thật,  
không chân, biết không chân.  
Chúng đạt được chân thật,  
do chánh tư, chánh hạnh.
13. Nhà lợp không kín ắt bị mưa dột; cũng vậy, người tâm không khéo tu ắt bị tham dục lọt vào.
13. Như ngôi nhà vụng lợp,  
mưa liền xâm nhập vào.  
Cũng vậy tâm không tu,  
tham dục liền xâm nhập.
14. Nhà khéo lợp kín ắt không bị mưa dột; cũng vậy, người tâm khéo tu<sup>13</sup> ắt không bị tham dục lọt vào.
14. Như ngôi nhà khéo lợp,  
mưa không xâm nhập vào.  
Cũng vậy tâm khéo tu,  
tham dục không xâm nhập.

15. *Idha socati pecca socati*  
*pāpakārī ubhayattha socati*  
*So socati so vihaccati*  
*disvā kammakilittham attano. 15*
15. Here he grieves, hereafter he grieves. In both states the evil-doer grieves. He grieves, he is afflicted, perceiving the impurity of his own deeds. 15
16. *Idha modati pecca modati*  
*katapucco ubhayattha modati*  
*So modati so pamodati*  
*disvā kammavisuddham attano. 16*
16. Here he rejoices, hereafter he rejoices. In both states the well-doer rejoices. He rejoices, exceedingly rejoices, perceiving the purity of his own deeds. 16
17. *Idha tappati pecca tappati*  
*pāpakārī ubhayattha tappati*  
*Pāpam me katan ti tappati*  
*bhiyyo tappati duggatim gato. 17*
17. Here he suffers, hereafter he suffers. In both states the evil-doer suffers. “Evil have I done” (thinking thus), he suffers. Furthermore, he suffers, having gone to a woeful state. 17
18. *Idha nandati pecca nandati*  
*katapucco ubhayattha nandati*  
*Puccam me katan ti nandati*  
*bhiyyo nandati sugгатim gato. 18*
18. Here he is happy, hereafter he is happy. In both states the well-doer is happy. “Good have I done” (thinking thus), he is happy. Furthermore, he is happy, having gone to a blissful state. 18

15. Đời này chỗ này buồn, chết rồi chỗ khác buồn; kẻ làm điều ác nghiệp,<sup>14</sup> cả hai nơi đều lo buồn, vì thấy ác nghiệp mình gây ra, kẻ kia sanh buồn than khổ não.<sup>15</sup>
15. Nay sầu, đời sau sầu,  
kẻ ác, hai đời sầu;  
nó sầu, nó ưu não,  
thấy nghiệp uế mình làm.
16. Đời này chỗ này vui, chết rồi chỗ khác vui; kẻ làm điều thiện nghiệp,<sup>16</sup> cả hai nơi đều vui, vì thấy thiện nghiệp mình đã làm, kẻ kia sanh ra an vui, cực vui.
16. Nay vui, đời sau vui,  
làm phước, hai đời vui.  
nó vui, nó an vui,  
thấy nghiệp tịnh mình làm.
17. Đời này chỗ này khổ, chết rồi chỗ khác khổ; kẻ gây điều ác nghiệp, cả hai nơi đều khổ, buồn rằng “ta đã tạo ác” phải đọa vào ác thú khổ hơn.<sup>17</sup>
17. Nay than, đời sau than,  
kẻ ác, hai đời than.  
Nó than: “ta làm ác”  
Đọa cõi dữ, than hơn.
18. Đời này chỗ này hoan hỷ, chết rồi chỗ khác hoan hỷ; kẻ tu hành phước nghiệp, cả hai nơi đều hoan hỷ; mừng rằng, “ta đã tạo phước” được sanh vào cõi lành<sup>18</sup> hoan hỷ hơn.
18. Nay sướng, đời sau sướng,  
làm phước, hai đời sướng.  
Nó sướng: “ta làm thiện”,  
sanh cõi lành, sướng hơn.